TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ S** **TỈNH S**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2019/HNGĐ-ST
Ngày 12-11-2019.
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ S, TỈNH S

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định;

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Phước.

Bà Võ Ngọc Các.

- ***Thư ký phiên Tòa:*** Bà Nguyễn Thu Hồng, là thư ký Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh S.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S tham gia phiên Tòa:*** Bà Nguyễn Lê Ngọc– Kiểm Sát viên.

Trong ngày 12 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố S xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 190/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2019, giữa:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thanh T**, sinh năm: 1979; Địa chỉ: Số 22A/12, đường B, khóm N, phường T, thành phố S, tỉnh S. (có mặt).

- Bị đơn: Ông **Trần Văn O**, sinh năm: 1977; Địa chỉ: Số 22A/12, đường B, khóm N, phường T, thành phố S, tỉnh S.(có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 04/6/2019 cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thanh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thanh T và ông Trần Văn O tự nguyện sống chung có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh H vào ngày 30/10/2009. Hôn nhân của ông, bà được xây dựng trên cơ sở tự nguyện. Thời gian đầu bà và ông O chung hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2017 thì trong cuộc sống vợ chồng của bà và ông O phát sinh mâu thuẫn. Đến

tháng 03/2019 thì mâu thuẫn bà và ông O trầm trọng và sống ly thân từ thời gian đó đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông O không lo làm ăn, thiếu trách nhiệm với gia đình, không quan tâm vợ con.

Nay bà T nhận thấy cuộc sống hôn nhân không hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Văn O.

Về con chung: Bà Nguyễn Thanh T khai bà và ông Trần Văn O có hai người con chung tên Trần Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 01/01/2011 và tên Trần Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 12/12/2012. Hiện nay cháu Trần Nguyễn Ngọc N; cháu Trần Nguyễn Ngọc T đang sống cùng với bà T. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu N, cháu T cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông O cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T và ông O không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T và ông O không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án cung như tại phiên tòa ông Trần Văn O trình bày:

Ông Trần Văn O thống nhất với nội dung trình bày của bà Nguyễn Thanh T về quan hệ hôn nhân, về con chung, về tài sản chung và nợ chung cũng như nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn gia đình thống nhất với lời trình bày của bà T nhưng hiện nay ông O còn thương vợ, thương con nên ông không đồng ý ly hôn, ông muốn vợ chồng đoàn tụ về chung sống nuôi dạy các con.

Về con chung: Ông O khai trong thời gian chung sống với bà T có hai người con chung tên Trần Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 01/01/2011 và tên Trần Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 12/12/2012. Sau khi ly hôn thì ông O đồng ý giao cháu T, cháu N cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Hiện nay do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên ông O không cấp dưỡng nuôi cháu T, cháu N.

Về tài sản chung: Ông O và bà T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông O và bà T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại tờ tường trình lập ngày 12/9/2019 cháu Trần Nguyễn Ngọc N trình bày: Sau khi cha mẹ ly hôn cháu N có nguyện vọng được sống với mẹ là bà Nguyễn

Thanh T vì mẹ thường chăm sóc, đưa đón cháu đi học, còn cha thì không quan tâm đến cháu.

Ý kiến phòng lao động thương binh xã hội thành phố S, tỉnh S: Việc bà Nguyễn Thanh T yêu cầu sau khi ly hôn được trực tiếp nuôi dưỡng Trần Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 01/01/2011 và Trần Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 12/12/2012 đến đủ 18 tuổi. Nếu xét thấy bà T, ông O tự nguyện ly hôn và đã thoả thuận về trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của các cháu thì Toà án giải quyết theo quy định.

Ý kiến của kiểm sát viên:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Về nội dung vụ án đề nghị chấp nhận tòa bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thanh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật:

Bà Nguyễn Thanh T khởi kiện ông Trần Văn O về tranh chấp ly hôn, nuôi con nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Trần Văn O có nơi cư trú tại số 22A/12, đường B, khóm N, phường T, thành phố S, tỉnh S nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh S.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Bà T và ông O là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, do đó việc ông bà tiến đến hôn nhân và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh H cấp Giấy chứng nhận kết hôn là hoàn toàn đúng pháp luật cho nên được pháp luật công nhận đây là hôn nhân hợp pháp và cần giải quyết hậu quả phát sinh từ cuộc hôn nhân này.

Trong quá trình chung sống theo bà T trình bày do vợ chồng bất đồng quan điểm, mâu thuẫn về kinh tế, ông O không chăm lo cho vợ con và vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Khi xảy ra mâu thuẫn thì ông, bà đã nhiều lần hàn gắn tình cảm để vợ chồng về chung sống và nuôi dạy các con nhưng hàn gắn không được và ông,

bà đã sống ly thân từ đầu năm 2017 cho đến nay. Tại phiên Tòa hôm nay bà T vẫn cương quyết xin ly hôn với ông O. Hội đồng xét xử xét thấy, thực trạng mâu thuẫn giữa bà T, ông O đã đến mức trầm trọng, hiện nay ông, bà không còn sống chung với nhau như vợ chồng, ông bà không còn thương yêu và chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T cho bà được ly hôn với ông Trần Văn O.

[3]. Về con chung: Trong quá trình chung sống ông, bà có hai người con chung tên Trần Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 01/01/2011 và tên Trần Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 12/12/2012. Hiện nay các cháu T, cháu N đang sống với bà Nguyễn Thanh T tại địa chỉ số 22A/12, đường B, khóm N, phường T, thành phố S, tỉnh S.

Hội đồng xét xử thấy rằng từ khi bà T và ông O sống ly thân thì cháu T, cháu N đều do bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cũng như hằng ngày bà T đều đưa đón các cháu đi học. Đồng thời tại tờ tường trình lập ngày 12 tháng 9 năm 2019 cháu Trần Nguyễn Ngọc N trình bày sau khi cha mẹ ly hôn cháu N có nguyện vọng được sống với bà T và cũng tại phiên tòa ông O cũng đồng ý giao hai cháu Trần Nguyễn Ngoc N và Trần Nguyễn Ngọc T cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Từ đó thấy rằng cháu T và cháu N đều là con gái nhằm đảm bảo cuộc sống ổn định cho các cháu về tâm sinh lý nên việc giao cháu N, cháu T cho bà Nguyễn Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình cần tiếp tục giao cháu N và T cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông O cấp dưỡng nuôi con, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết bà T và ông O trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết bà T và ông O trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thanh T phải chịu án phí ly hôn là 300.000đ theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147,

Điều 266, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 39 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1/. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thanh T được ly hôn ông Trần Văn O.

2/. Về con chung: Giao cháu Trần Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 01/01/2011 và Trần Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 12/12/2012 cho bà Nguyễn Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu T, cháu N đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông O cấp dưỡng nuôi con, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Ông Trần Văn O có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung là cháu Trần Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 01/01/2011 và Trần Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 12/12/2012 không ai được cản trở.

3/. Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết bà T và ông O trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/. Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết bà T và ông O trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5/. Về án phí: Bà Nguyễn Thanh T phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ mà bà T đã nộp theo biên lai thu số 0007661 ngày 17/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S . Như vậy bà T đã nộp xong số tiền 300.000đ.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận
- TAND tỉnh S;
- VKSND tỉnh S;
- VKSND TP. S;
- THADS TP. S;
- UBND xã Đ, huyện C, tỉnh H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quốc Định